

CÔNG TY CỔ PHẦN NHÀ VÀ THƯƠNG MẠI DẦU KHÍ
(Thành lập tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH
ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021



MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	1 - 2
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	3 - 4
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	5 - 6
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	7
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	8 - 9
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	10 - 28

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Nhà và Thương mại Dầu khí (gọi tắt là "Công ty") đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc Công ty đã điều hành Công ty trong năm và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Phạm Tuấn Anh	Chủ tịch (bổ nhiệm ngày 28 tháng 4 năm 2021)
Ông Trần Đức Hợp	Chủ tịch (miễn nhiệm ngày 28 tháng 4 năm 2021)
Ông Trần Xuân Thu	Thành viên (bổ nhiệm ngày 28 tháng 4 năm 2021)
Bà Hà Thị Hoa	Thành viên
Ông Lê Xuân Sơn	Thành viên (bổ nhiệm ngày 28 tháng 4 năm 2021)
Ông Trần Đoàn Thịnh	Thành viên (miễn nhiệm ngày 28 tháng 4 năm 2021)

Ban Giám đốc

Ông Trần Xuân Thu	Giám đốc
Ông Huỳnh Việt Cường	Phó Giám đốc (bổ nhiệm ngày 16 tháng 7 năm 2021)
Ông Huỳnh Trịnh Văn	Phó Giám đốc (bổ nhiệm ngày 16 tháng 7 năm 2021)

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Trong việc lập báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Lập báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng số kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính.

Thay mặt và đại diện cho Ban Giám đốc,



Trần Xuân Thu

Giám đốc

Ngày 09 tháng 3 năm 2022

Số: 0706/VN1A-HN-BC

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Các Cổ đông
Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc
Công ty Cổ phần Nhà và Thương mại Dầu khí

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Nhà và Thương mại Dầu khí (gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 09 tháng 3 năm 2022, từ trang 05 đến trang 28, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của Kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, Kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.



BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP (Tiếp theo)

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.



Phạm Hoài Nam

Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số 0042-2018-001-1

Đào Đức Anh Dũng

Kiểm toán viên

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số 4202-2018-001-1

CÔNG TY TNHH DELOITTE VIỆT NAM

Ngày 09 tháng 3 năm 2022

Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
 Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021

Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		261.601.905.039	145.014.310.716
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	4	30.692.222.136	24.732.851.428
1. Tiền	111		7.319.540.686	8.630.169.978
2. Các khoản tương đương tiền	112		23.372.681.450	16.102.681.450
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		87.568.840.000	56.166.010.000
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	5	87.568.840.000	56.166.010.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		113.305.112.596	38.817.892.211
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	110.413.019.970	35.760.171.105
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		20.103.600	500.947.336
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	7	2.871.989.026	3.061.588.016
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	8	-	(504.814.246)
IV. Hàng tồn kho	140	9	28.550.293.712	24.312.413.633
1. Hàng tồn kho	141		28.557.904.116	24.321.768.002
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(7.610.404)	(9.354.369)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		1.485.436.595	985.143.444
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	10	1.447.053.576	985.143.444
2. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	12	38.383.019	-
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		74.639.999.364	89.261.663.154
I. Tài sản cố định	220		69.813.030.186	81.753.216.085
1. Tài sản cố định hữu hình	221	11	69.813.030.186	81.753.216.085
- Nguyên giá	222		188.889.507.904	186.904.734.203
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(119.076.477.718)	(105.151.518.118)
2. Tài sản cố định vô hình	227		-	-
- Nguyên giá	228		93.106.000	93.106.000
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(93.106.000)	(93.106.000)
II. Tài sản dài hạn khác	260		4.826.969.178	7.508.447.069
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	10	4.826.969.178	7.508.447.069
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		336.241.904.403	234.275.973.870

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021

Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		143.533.078.899	43.611.654.952
I. Nợ ngắn hạn	310		143.533.078.899	43.611.654.952
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	13	129.274.828.467	29.896.799.976
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	14	479.168.611	2.301.279.179
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	12	2.104.321.097	4.170.028.362
4. Phải trả người lao động	314		4.954.871.734	2.514.270.187
5. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		227.272.727	-
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	15	3.086.143.119	1.653.620.931
7. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		3.406.473.144	3.075.656.317
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		192.708.825.504	190.664.318.918
I. Vốn chủ sở hữu	410	16	192.708.825.504	190.664.318.918
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		175.222.845.365	175.222.845.365
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		175.222.845.365	175.222.845.365
2. Quỹ đầu tư phát triển	418		2.931.055.044	2.931.055.044
3. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		128.162.657	128.162.657
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		14.426.762.438	12.382.255.852
- Lỗ lũy kế đến cuối năm trước	421a		-	(613.238.897)
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay	421b		14.426.762.438	12.995.494.749
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		336.241.904.403	234.275.973.870



Nguyễn Thị Thúy Vân
 Người lập biểu



Nguyễn Tấn Phát
 Phụ trách kế toán




Trần Xuân Thu
 Giám đốc

Ngày 09 tháng 3 năm 2022

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
 Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Đơn vị: VND	
			Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	19	859.542.792.679	353.869.055.711
2. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01)	10		859.542.792.679	353.869.055.711
3. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	11	20	823.831.025.183	320.800.268.788
4. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		35.711.767.496	33.068.786.923
5. Doanh thu hoạt động tài chính	21	22	4.409.116.847	3.636.776.788
6. Chi phí tài chính	22		21.909.300	73.865.018
7. Chi phí bán hàng	25	23	4.643.243.886	3.854.338.565
8. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	23	17.681.180.068	16.975.024.898
9. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22-25-26))	30		17.774.551.089	15.802.335.230
10. Thu nhập khác	31		498.626.428	814.008.934
11. Chi phí khác	32		65.291.023	18.975.737
12. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		433.335.405	795.033.197
13. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		18.207.886.494	16.597.368.427
14. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	24	2.281.124.056	2.101.873.678
16. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51)	60		15.926.762.438	14.495.494.749
17. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	25	823	623



Nguyễn Thị Thúy Vân
 Người lập biểu



Nguyễn Tấn Phát
 Phụ trách kế toán



Trần Xuân Thu
 Giám đốc

Ngày 09 tháng 3 năm 2022

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm nay	Năm trước
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	18.207.886.494	16.597.368.427
2. Điều chỉnh cho các khoản:			
Khấu hao tài sản cố định	02	13.924.959.600	14.131.653.722
Các khoản dự phòng	03	(506.558.211)	(118.399.983)
Lỗi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	12.320.259	-
Lãi từ hoạt động đầu tư	05	(4.409.033.214)	(4.535.291.135)
Chi phí lãi vay	06	9.589.041	61.264.402
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	27.239.163.969	26.136.595.433
(Tăng)/giảm các khoản phải thu	09	(73.612.085.089)	24.213.520.305
(Tăng)/giảm hàng tồn kho	10	(4.236.136.114)	11.211.777.789
Tăng các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	98.885.722.628	6.662.469.289
Giảm/(tăng) chi phí trả trước	12	2.219.567.759	(2.810.519.043)
Tiền lãi vay đã trả	14	(9.589.041)	(61.264.402)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(1.633.861.766)	(1.930.864.948)
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(2.948.813.000)	(2.143.542.750)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	45.903.969.346	61.278.171.673
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(2.265.057.551)	(8.607.040.748)
2. Tiền thu thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	-	3.725.454.545
3. Tiền chi cho vay, mua công cụ nợ của đơn vị khác	23	(46.402.830.000)	(54.166.010.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	15.000.000.000	-
5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	4.038.712.164	1.528.406.523
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(29.629.175.387)	(57.519.189.680)

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (Tiếp theo)
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm nay	Năm trước
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền thu từ đi vay	33	10.000.000.000	14.911.222.201
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	(10.000.000.000)	(14.911.222.201)
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(10.303.102.992)	(11.319.871.948)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(10.303.102.992)	(11.319.871.948)
Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50=20+30+40)	50	5.971.690.967	(7.560.889.955)
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	24.732.851.428	32.293.741.383
4. Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	(12.320.259)	-
Tiền và tương đương tiền cuối năm (70=50+60+61)	70	30.692.222.136	24.732.851.428

Nguyễn Thị Thúy Vân
Người lập biểu

Nguyễn Tấn Phát
Phụ trách kế toán

Trần Xuân Thu
Giám đốc

Ngày 09 tháng 3 năm 2022

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Nhà và Thương mại Dầu khí (gọi tắt là “Công ty”) - tiền thân là Công ty Cổ phần Quản lý và Phát triển nhà Dầu khí được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần đầu số 4300429492 ngày 02 tháng 4 năm 2009 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Quảng Ngãi cấp, đăng ký thay đổi lần thứ 20 ngày 19 tháng 8 năm 2019.

Công ty mẹ của Công ty là Công ty Cổ phần Lọc hóa dầu Bình Sơn.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 là 321 (tại ngày 31 tháng 12 năm 2020: 326).

Hoạt động kinh doanh

Hoạt động kinh doanh của Công ty bao gồm:

- Xây dựng nhà các loại;
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng;
- Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan;
- Bán lẻ nhiên liệu động cơ trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Bán lẻ thực phẩm trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Sản xuất giấy nhẵn, bìa nhẵn, bao bì từ giấy và bìa;
- In ấn trên các sản phẩm bao bì;
- Bán lẻ theo yêu cầu đặt hàng qua bưu điện hoặc internet;
- Điều hành tour du lịch;
- Bán buôn gạo, đồ uống;
- Dịch vụ hỗ trợ liên quan đến quảng bá và tổ chức tour du lịch;
- Bán buôn thực phẩm;
- Bán lẻ lương thực, đồ uống trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Kho bãi và lưu giữ hàng hóa;
- Đại lý du lịch;
- Bán buôn chuyên doanh khác: Mua, bán bã sắn; Mua, bán tro bay; Mua, bán xỉ than;
- Quản lý, khai thác, duy tu bảo dưỡng hệ thống cơ sở hạ tầng kỹ thuật trong khu đô thị mới, khu dân cư tập trung về đường giao thông, hệ thống cấp, thoát nước, chiếu sáng công cộng;
- Đầu tư xây dựng và kinh doanh khách sạn, nhà hàng;
- Cung cấp, quản lý các dịch vụ nhà ở cao tầng: giữ gìn vệ sinh, trật tự, dịch vụ điện, nước, trông giữ xe đạp, xe máy;
- Vận hành bảo trì thang máy, sửa chữa, duy tu, cải tạo công trình, quản lý khu công cộng trong nhà chung cư, khai thác các dịch vụ kĩ thuật;

- Dịch vụ vệ sinh môi trường: thu gom và vận chuyển rác thải, chất thải rắn;
- Vận hành khai thác và xử lý chế biến các chất thải đô thị;
- Quản lý chăm sóc vườn hoa thảm cỏ, công viên cây xanh, cây xanh đường phố;
- Quản lý, khai thác dịch vụ thể thao: Tennis, cầu lông, bóng bàn, bida, bể bơi nước nóng, nước lạnh, thể dục thẩm mỹ, thể hình, vui chơi mặt nước và các trò chơi khác trong công viên, sân bãi, bơi thuyền, công viên nước, câu cá giải trí;
- Khai thác dịch vụ sân bãi đỗ xe tại các đô thị;
- Đại lý xăng dầu;
- Khai thác và quản lý các dịch vụ văn phòng: cung cấp các dịch vụ bảo vệ trong các dự án đầu tư nhà ở và khu đô thị;
- Kinh doanh dịch vụ vận chuyển khách và hàng hóa bằng đường bộ;
- Dịch vụ vận tải công cộng bằng xe buýt tại các đô thị;
- Đầu tư xây dựng và kinh doanh nhà ở;
- Xây dựng dân dụng và công nghiệp;
- Kinh doanh khí dầu mỏ hóa lỏng (LPG);
- Mua bán hạt nhựa;
- Trang trí nội ngoại thất công trình;
- Xây dựng công trình hạ tầng kỹ thuật;
- Cho thuê xe có động cơ;
- Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác;
- Cung ứng và quản lý nguồn lao động và tổ chức sự kiện.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

Đặc điểm hoạt động của Công ty trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính

Sự lây lan của dịch bệnh do chủng virus Corona mới gây ra ("Covid-19") đã và đang tác động đến nền kinh tế thế giới và trong nước. Hoạt động của Công ty cũng chịu ảnh hưởng gián tiếp từ diễn biến không chắc chắn của đại dịch Covid-19 ở Việt Nam. Ban Giám đốc đã đánh giá ảnh hưởng của Covid-19 đối với tình hình tài chính và hoạt động của Công ty đồng thời theo dõi các chính sách hỗ trợ của Chính phủ để thực hiện tất cả các biện pháp thích hợp nhằm hạn chế tác động tiêu cực của đại dịch tới hoạt động của Công ty trong năm tài chính. Ban Giám đốc cũng tin tưởng rằng Covid-19 không ảnh hưởng đến khả năng hoạt động liên tục của Công ty.

Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính

Số liệu so sánh là số liệu của báo cáo tài chính của Công ty đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ NĂM TÀI CHÍNH

Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn.

Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên và được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Đối với hàng hóa mua ngoài, giá gốc hàng hóa mua vào bao gồm: Giá mua, chi phí thu mua (vận chuyển, bốc xếp, bảo quản hàng từ nơi mua về kho doanh nghiệp, chi phí bảo hiểm,...), thuế tiêu thụ đặc biệt, thuế bảo vệ môi trường (nếu có). Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền, riêng đối với hàng hóa được xác định theo phương pháp thực tế đích danh. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hình thành do mua sắm bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Đối với tài sản cố định hình thành do đầu tư xây dựng cơ bản theo phương thức giao thầu hoặc tự xây dựng và sản xuất, nguyên giá là giá quyết toán công trình xây dựng theo quy chế quản lý đầu tư và xây dựng hiện hành, các chi phí khác có liên quan trực tiếp và lệ phí trước bạ (nếu có). Trường hợp dự án đã hoàn thành và đưa vào sử dụng nhưng quyết toán chưa được phê duyệt, nguyên giá tài sản cố định được ghi nhận theo giá tạm tính trên cơ sở chi phí thực tế đã bỏ ra để có được tài sản cố định. Nguyên giá tạm tính sẽ được điều chỉnh theo giá quyết toán được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	<u>Số năm</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	
- <i>Phân xưởng sản xuất bao bì</i>	23
- <i>Khác</i>	5 - 20
Máy móc, thiết bị	
- <i>Phân xưởng sản xuất bao bì</i>	3 - 20
- <i>Khác</i>	5 - 10
Phương tiện vận tải	6 - 10
Thiết bị quản lý	5 - 10

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa thu nhập từ thanh lý và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình thể hiện giá trị của phần mềm kế toán được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Tài sản cố định vô hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính.

Các khoản trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán, bao gồm chi phí bảo dưỡng, sửa chữa, chi phí mua bảo hiểm, khám sức khỏe cho nhân viên, chi phí công cụ, dụng cụ xuất dùng và các chi phí trả trước khác.

Chi phí bảo dưỡng, sửa chữa là các chi phí sửa chữa văn phòng, khu nhà cho thuê, nhà xưởng, và các chi phí sửa chữa phương tiện vận tải, máy móc khác được phân bổ trong thời gian không quá 36 tháng.

Chi phí mua bảo hiểm, khám sức khỏe cho nhân viên thể hiện số tiền bảo hiểm đã được trả trước. Tiền bảo hiểm trả trước được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian bảo hiểm.

Chi phí trả trước khác bao gồm các công cụ, dụng cụ, linh kiện loại nhỏ đã xuất dùng và các chi phí khác phát sinh trong quá trình hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty và được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty và được phân bổ trong thời gian không quá 36 tháng. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, sử dụng phương pháp đường thẳng theo các quy định kế toán hiện hành.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều năm thì doanh thu được ghi nhận trong năm theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán của năm đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập tính thuế trong năm. Thu nhập tính thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập tính thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp Bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho các khoản chênh lệch tạm thời trọng yếu còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, Công ty không có các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp theo thuế suất 20% tính trên thu nhập tính thuế của hoạt động sản xuất kinh doanh khác và thuế suất ưu đãi 10% tính trên thu nhập tính thuế của dự án Nhà máy sản xuất bao bì Polypropylene trong thời hạn 15 năm kể từ ngày dự án đầu tư bắt đầu hoạt động sản xuất kinh doanh năm 2011; được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp trong 04 năm kể từ khi có thu nhập tính thuế năm 2012 và giảm 50% số thuế phải nộp cho 09 năm tiếp theo (từ 2016 – 2024).

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Tiền mặt	46.365.380	29.062.084
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	7.273.175.306	8.601.107.894
Các khoản tương đương tiền (i)	23.372.681.450	16.102.681.450
	30.692.222.136	24.732.851.428

(i) Các khoản tương đương tiền phản ánh các khoản tiền gửi có kỳ hạn gốc không quá 03 tháng tại các ngân hàng thương mại với mức lãi suất dao động từ 3,2%/năm đến 4,3%/năm (tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 là từ 3,3%/năm đến 4,3%/năm).

5. ĐẦU TƯ NẮM GIỮ ĐẾN NGÀY ĐÁO HẠN

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ VND	Giá gốc	Giá trị ghi sổ VND
Tiền gửi có kỳ hạn	87.568.840.000	87.568.840.000	56.166.010.000	56.166.010.000
	87.568.840.000	87.568.840.000	56.166.010.000	56.166.010.000

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, số dư đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn phản ánh các khoản tiền gửi có kỳ hạn gốc trên 03 tháng và không quá 12 tháng với mức lãi suất dao động từ 3,7%/năm đến 5,1%/năm (tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 là từ 3,7%/năm đến 6,6%/năm).

6. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Công ty Cổ phần Lọc hóa dầu Bình Sơn	33.862.459.637	25.489.184.689
Công ty Cổ phần Bạch Đằng	21.562.882.297	-
Công ty Cổ phần Tập đoàn Phú Bình	15.439.751.949	-
Công ty TNHH Vận tải Thương mại Dịch vụ XNK Thành Phát	12.114.412.794	-
Công ty Cổ phần Tập đoàn Đầu tư KTT	6.115.745.445	-
Công ty Cổ phần Thương mại Quốc tế Việt Bắc	9.396.949.665	-
Công ty Cổ phần Fococev Tây Nguyên	1.257.613.500	1.787.142.000
Các khoản phải thu khách hàng khác	10.663.204.683	8.483.844.416
	110.413.019.970	35.760.171.105

Trong đó

- Phải thu khách hàng từ các bên liên quan (Chi tiết tại Thuyết minh số 26)	33.902.459.637	25.539.184.689
--	----------------	----------------

7. PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Lãi tiền gửi dự thu	2.706.049.822	2.335.728.772
Ký quỹ, ký cược	15.259.512	131.660.100
Phải thu khác	150.679.692	594.199.144
	2.871.989.026	3.061.588.016
Trong đó		
- Phải thu khác từ các bên liên quan (Chi tiết tại Thuyết minh số 26)	-	504.814.246

8. NỢ XẤU

Đối tượng	Số cuối năm			Số đầu năm		
	Giá gốc	Giá trị dự phòng đã trích lập	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị dự phòng đã trích lập	Giá trị có thể thu hồi
Ban Quản lý Dự án Nhà máy Lọc dầu Dung Quất	-	-	-	169.784.400	169.784.400	-
Tổng Công ty Cổ phần Thương mại Dịch vụ Dầu khí	-	-	-	335.029.846	335.029.846	-
	-	-	-	504.814.246	504.814.246	-

Căn cứ Quyết định số 25/QĐ-HĐQT-PVBLD ngày 13 tháng 10 năm 2021 do Hội đồng Quản trị Công ty Cổ phần Nhà và Thương mại Dầu khí phê duyệt về việc xử lý tài chính đối với các khoản nợ phải thu không có khả năng thu hồi, Công ty đã thực hiện việc xóa trên sổ kế toán các khoản nợ không có khả năng thu hồi theo đúng quy định nội bộ của Công ty và pháp luật hiện hành, giá trị là 504.814.246 VND.

Giá trị có thể thu hồi được xác định bằng giá gốc các khoản nợ phải thu trừ đi dự phòng nợ phải thu khó đòi đã trích lập tại ngày lập báo cáo tài chính.

9. HÀNG TỒN KHO

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	17.573.159.112	(7.610.404)	10.510.747.646	(9.354.369)
Công cụ, dụng cụ	3.367.455.976	-	3.237.258.010	-
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	2.177.858.546	-	1.939.910.390	-
Thành phẩm	5.439.430.482	-	8.609.602.949	-
Hàng hoá	-	-	24.249.007	-
	28.557.904.116	(7.610.404)	24.321.768.002	(9.354.369)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, Công ty đã hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho nguyên vật liệu và thành phẩm dùng để gia công các sản phẩm khác với số tiền là 1.743.965 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2020: 118.399.983 VND).

10. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
a. Ngắn hạn		
- Chi phí công cụ, dụng cụ	631.031.169	376.222.056
- Chi phí bảo dưỡng, sửa chữa	465.904.323	244.841.872
- Chi phí mua bảo hiểm, khám sức khỏe cho nhân viên	242.620.789	317.787.608
- Khác	107.497.295	46.291.908
	1.447.053.576	985.143.444
b. Dài hạn		
- Chi phí công cụ, dụng cụ	1.227.713.659	1.476.326.281
- Chi phí sửa chữa, bảo dưỡng	3.144.117.158	5.985.947.230
- Khác	455.138.361	46.173.558
	4.826.969.178	7.508.447.069

11. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc, thiết bị VND	Phương tiện vận tải VND	Thiết bị quản lý VND	Tổng VND
NGUYÊN GIÁ					
Số dư đầu năm	85.084.386.330	74.154.442.144	27.486.494.819	179.410.910	186.904.734.203
Tăng trong năm	187.765.520	579.090.000	1.146.718.181	71.200.000	1.984.773.701
Số dư cuối năm	85.272.151.850	74.733.532.144	28.633.213.000	250.610.910	188.889.507.904
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ					
Số dư đầu năm	39.935.216.682	52.139.352.484	13.012.252.847	64.696.105	105.151.518.118
Khấu hao trong năm	4.356.038.592	6.652.080.046	2.873.877.808	42.963.154	13.924.959.600
Số dư cuối năm	44.291.255.274	58.791.432.530	15.886.130.655	107.659.259	119.076.477.718
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Tại ngày đầu năm	45.149.169.648	22.015.089.660	14.474.241.972	114.714.805	81.753.216.085
Tại ngày cuối năm	40.980.896.576	15.942.099.614	12.747.082.345	142.951.651	69.813.030.186

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, nguyên giá của tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng là 14.671.268.077 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2020: 10.946.404.713 VND).

12. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU/PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số đầu năm	Số phải nộp	Số đã thực nộp	Số cuối năm
	VND	trong năm VND	trong năm VND	VND
Các khoản phải thu				
Thuế thu nhập cá nhân	-	-	10.274.072	10.274.072
Tiền thuê đất	-	-	28.108.947	28.108.947
	-	-	38.383.019	38.383.019
Các khoản phải trả				
Thuế giá trị gia tăng	1.207.610.860	8.407.293.459	8.656.019.602	958.884.717
Thuế thu nhập doanh nghiệp	498.174.090	2.281.124.056	1.633.861.766	1.145.436.380
Thuế thu nhập cá nhân	46.604.670	180.395.679	227.000.349	-
Tiền thuê đất	2.417.638.742	1.318.491.073	3.736.129.815	-
Thuế khác	-	117.900.000	117.900.000	-
	4.170.028.362	12.305.204.267	14.370.911.532	2.104.321.097

13. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	VND Số có khả năng trả nợ	Giá trị	VND Số có khả năng trả nợ
Công ty Cổ phần Lọc hóa dầu Bình Sơn	111.407.534.328	111.407.534.328	23.379.278.095	23.379.278.095
Công ty TNHH Thương mại Thiên Long	1.103.731.655	1.103.731.655	24.802.255	24.802.255
Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ vận tải Kim Long	3.797.446.590	3.797.446.590	418.837.700	418.837.700
Các đối tượng khác	12.966.115.894	12.966.115.894	6.073.881.926	6.073.881.926
	129.274.828.467	129.274.828.467	29.896.799.976	29.896.799.976
Trong đó				
Phải trả người bán là các bên liên quan (chi tiết tại Thuyết minh số 26)	112.053.264.378	112.053.264.378	24.105.607.055	24.105.607.055

14. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Công ty Cổ phần AVICA	466.683.065	-
Công ty Cổ phần Đầu tư Phú Bình Group	-	1.381.743.045
Công ty TNHH Lọc hóa dầu Nghi Sơn	-	507.050.588
Các đối tượng khác	12.485.546	412.485.546
	479.168.611	2.301.279.179

15. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Kinh phí công đoàn	130.502.223	124.648.767
Các quỹ ủng hộ, từ thiện	194.128.835	194.128.835
Nhận ký cược, Ký quỹ ngắn hạn	2.256.904.000	606.904.000
Các khoản phải trả, phải nộp khác	504.608.061	727.939.329
	3.086.143.119	1.653.620.931

16. VỐN CHỦ SỞ HỮU

Thay đổi trong vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu		Quý đầu tư phát triển		Quý khác thuộc vốn chủ sở hữu		Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		Tổng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	
Số dư đầu năm trước	175.222.845.365	2.931.055.044	128.162.657	12.905.170.085	191.187.233.151				
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	14.495.494.749	14.495.494.749				
Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận năm 2019	-	-	-	(1.888.227.247)	(1.888.227.247)				
Tạm trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận năm 2020	-	-	-	(1.500.000.000)	(1.500.000.000)				
Trích Quỹ thưởng ban điều hành từ lợi nhuận năm 2019	-	-	-	(310.309.787)	(310.309.787)				
Chia cổ tức năm 2019	-	-	-	(11.319.871.948)	(11.319.871.948)				
Số dư đầu năm nay	175.222.845.365	2.931.055.044	128.162.657	12.382.255.852	190.664.318.918				
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	15.926.762.438	15.926.762.438				
Trích Quỹ khen thưởng phúc lợi từ lợi nhuận năm 2020 (*)	-	-	-	(1.779.629.827)	(1.779.629.827)				
Tạm trích Quỹ khen thưởng phúc lợi từ lợi nhuận năm 2021 (*)	-	-	-	(1.500.000.000)	(1.500.000.000)				
Trích Quỹ thưởng ban điều hành từ lợi nhuận năm 2020 (*)	-	-	-	(299.523.033)	(299.523.033)				
Chia cổ tức năm 2020 (*)	-	-	-	(10.303.102.992)	(10.303.102.992)				
Số dư cuối năm nay	175.222.845.365	2.931.055.044	128.162.657	14.426.762.438	192.708.825.504				

(*) Theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên số 01/NQ-PVBLD ngày 28 tháng 4 năm 2021, Đại hội đồng cổ đông Công ty đã phê duyệt phương án phân phối lợi nhuận năm 2020 và tạm phân phối lợi nhuận năm 2021 như sau:

- Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi: 3.279.629.827 VND (Công ty đã tạm trích trong năm 2020 số tiền 1.500.000.000 VND nên trích bổ sung trong năm nay là 1.779.629.827 VND);
- Trích Quỹ thưởng Ban điều hành: 299.523.033 VND;
- Chia cổ tức bằng tiền: 10.303.102.922 VND (đã thanh toán trong năm).
- Tạm trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận năm 2021 với số tiền là 1.500.000.000 VND.



Vốn điều lệ

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh sửa đổi lần thứ 20 ngày 19 tháng 8 năm 2019, vốn điều lệ của Công ty là 175.222.840.000 VND. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, vốn điều lệ của Công ty đã được các cổ đông góp đủ như sau:

	Theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh sửa đổi		Vốn đã góp	
	VND	(%)	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Công ty Cổ phần Lọc hóa dầu Bình Sơn	145.892.840.000	83,26	145.892.845.365	145.892.845.365
Khách sạn Cẩm Thành	5.500.000.000	3,14	5.500.000.000	5.500.000.000
Các cổ đông khác	23.830.000.000	13,60	23.830.000.000	23.830.000.000
	175.222.840.000	100	175.222.845.365	175.222.845.365

17. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

	Số cuối năm	Số đầu năm
Ngoại tệ các loại		
Đô la Mỹ (USD)	40.429,98	5.171,51
Nợ khó đòi đã xử lý		
Xóa nợ phải thu khó đòi (VND)	504.814.246	-

18. BỘ PHẬN THEO LĨNH VỰC KINH DOANH VÀ BỘ PHẬN THEO KHU VỰC ĐỊA LÝ

Trong năm, Công ty chỉ thực hiện kinh doanh trong lĩnh vực sản xuất bao bì và các lĩnh vực khác (kinh doanh hạt nhựa, khí hóa lỏng, cho thuê nhà, dịch vụ quản lý nhà...) và trong phạm vi lãnh thổ Việt Nam. Do vậy, Công ty không có bộ phận khu vực địa lý nào khác ngoài lãnh thổ Việt Nam.

Báo cáo bộ phận được lập cho mục đích quản trị doanh nghiệp. Công ty không theo dõi riêng tài sản, nợ phải trả bộ phận. Công ty theo dõi doanh thu, chi phí và kết quả của từng bộ phận như sau:

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

Chỉ tiêu	Sản xuất bao bì	Thương mại và dịch vụ khác	Tổng
	VND	VND	VND
1. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	110.123.009.279	749.419.783.400	859.542.792.679
2. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	94.166.693.525	729.664.331.658	823.831.025.183
3. Chi phí bán hàng	2.270.692.796	2.372.551.090	4.643.243.886
4. Chi phí quản lý doanh nghiệp	3.054.973.680	14.626.206.388	17.681.180.068
5. Doanh thu hoạt động tài chính	-	4.409.116.847	4.409.116.847
6. Chi phí tài chính	-	21.909.300	21.909.300
7. Thu nhập khác	-	498.626.428	498.626.428
8. Chi phí khác	-	65.291.023	65.291.023
9. Lợi nhuận kế toán trước thuế	10.630.649.278	7.577.237.216	18.207.886.494

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Chỉ tiêu	Sản xuất bao bì	Thương mại và dịch vụ khác	Tổng
	VND	VND	VND
1. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	93.224.022.071	260.645.033.640	353.869.055.711
2. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	76.552.790.025	244.247.478.763	320.800.268.788
3. Chi phí bán hàng	2.510.121.077	1.344.217.488	3.854.338.565
4. Chi phí quản lý doanh nghiệp	5.020.144.702	11.954.880.196	16.975.024.898
5. Doanh thu hoạt động tài chính	-	3.636.776.788	3.636.776.788
6. Chi phí tài chính	-	73.865.018	73.865.018
7. Thu nhập khác	-	814.008.934	814.008.934
8. Chi phí khác	9.909.393,00	9.066.344	18.975.737
9. Lợi nhuận kế toán trước thuế	9.131.056.874	7.466.311.553	16.597.368.427

19. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm nay VND	Năm trước VND
Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		
Trong đó:		
Doanh thu bán hạt nhựa	617.020.416.194	125.207.988.353
Doanh thu sản phẩm Nhà máy Bao bì	110.123.009.279	93.224.022.071
Doanh thu bán Pallet	44.497.400.000	59.492.540.600
Doanh thu dịch vụ quản lý nhà và cho thuê nhà	34.137.444.011	28.777.604.509
Doanh thu dịch vụ vận chuyển	32.561.395.929	31.254.100.863
Doanh thu dịch vụ giặt là	4.256.448.696	5.229.531.298
Doanh thu dịch vụ xử lý côn trùng	4.500.349.198	4.037.059.612
Doanh thu dịch vụ hỗ trợ hành chính	2.291.649.391	2539746141
Doanh thu dịch vụ khác	10.154.679.981	4.106.462.264
	859.542.792.679	353.869.055.711
Trong đó:		
Doanh thu với các bên liên quan (Chi tiết trình bày ở Thuyết minh số 26)	193.211.752.939	163.338.149.624

20. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm nay VND	Năm trước VND
Giá vốn bán hạt nhựa	611.100.853.358	123.863.646.697
Giá vốn sản phẩm Nhà máy Bao bì	94.166.693.525	76.552.790.025
Giá vốn bán Pallet	42.791.027.274	57.456.586.558
Giá vốn dịch vụ quản lý nhà và cho thuê nhà	29.369.232.093	22.633.260.281
Giá vốn dịch vụ vận chuyển	26.932.260.710	25.917.439.211
Giá vốn dịch vụ giặt là	4.009.434.892	4.545.200.367
Giá vốn dịch vụ xử lý côn trùng	3.690.857.285	3.849.829.291
Giá vốn dịch vụ hỗ trợ hành chính	2.006.115.403	2.106.923.114
Giá vốn dịch vụ khác	9.764.550.643	3.874.593.244
	823.831.025.183	320.800.268.788

21. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	79.231.254.424	64.070.585.073
Chi phí nhân công	44.008.934.472	41.945.625.751
Chi phí khấu hao tài sản cố định	13.924.959.600	14.131.653.722
Chi phí dịch vụ mua ngoài	42.594.931.145	28.227.567.195
Chi phí khác	7.101.138.836	10.367.801.592
	186.861.218.477	158.743.233.333

22. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	4.409.033.214	3.634.095.172
Khác	83.633	2.681.616
	4.409.116.847	3.636.776.788

23. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Các khoản chi phí bán hàng		
Chi phí nhân công	2.616.603.983	1.563.207.468
Chi phí công cụ, dụng cụ	5.987.733	-
Chi phí dịch vụ mua ngoài	179.966.211	424.320.124
Chi phí khác	1.840.685.959	1.866.810.973
	4.643.243.886	3.854.338.565
Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp		
Chi phí nhân công	10.022.561.206	9.644.445.135
Chi phí công cụ, dụng cụ và các khoản phân bổ	982.064.579	714.060.418
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.342.514.761	1.278.975.559
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.034.223.154	1.529.739.812
Chi phí khác	3.299.816.368	3.807.803.974
	17.681.180.068	16.975.024.898

24. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế	18.207.886.494	16.597.368.427
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế		
<i>Cộng: Các khoản chi phí không được khấu trừ</i>	1.444.297.265	924.457.051
Thu nhập tính thuế năm hiện hành	19.652.183.759	17.521.825.478
<i>Thu nhập tính thuế suất thông thường 20%</i>	8.656.765.791	8.171.882.697
<i>Thu nhập tính thuế suất ưu đãi 10%</i>	10.995.417.968	9.349.942.781
Thuế suất ưu đãi (*)	10%	10%
Thuế suất thông thường	20%	20%
Giảm thuế cho hoạt động được ưu đãi (*)	50%	50%
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập tính thuế năm hiện hành	2.281.124.056	2.101.873.678

(*) Theo Giấy chứng nhận đầu tư thay đổi lần thứ hai ngày 04 tháng 01 năm 2016, Công ty được thừa kế và hưởng các ưu đãi, hỗ trợ đầu tư cho thời gian còn lại của dự án Nhà máy sản xuất bao bì Polypropylene. Dự án được hưởng mức thuế suất ưu đãi 10% tính trên thu nhập tính thuế trong thời hạn 15 năm kể từ ngày dự án đầu tư bắt đầu hoạt động sản xuất kinh doanh năm 2011, được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp trong 4 năm kể từ khi có thu nhập tính thuế năm 2012 và giảm 50% số thuế phải nộp cho 9 năm tiếp theo (từ năm 2016 đến hết năm 2024).

25. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu của Công ty được thực hiện trên cơ sở các số liệu sau:

	Năm nay	Năm trước (Trình bày lại)
	VND	VND
Lợi nhuận sau thuế TNDN	15.926.762.438	14.495.494.749
Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi (*)	(1.500.000.000)	(3.279.629.827)
Trích Quỹ khen thưởng ban điều hành	-	(299.523.033)
Lợi nhuận để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	14.426.762.438	10.916.341.889
Số bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	17.522.284	17.522.284
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	823	623

(*) Công ty tạm trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi năm 2021 theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên số 01/NQ-PVBLD ngày 28 tháng 04 năm 2021. Quỹ khen thưởng, phúc lợi này có thể thay đổi theo phê duyệt của Đại hội đồng Cổ đông năm 2022, theo đó, lợi nhuận để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu và lãi cơ bản trên cổ phiếu năm 2021 sẽ thay đổi tương ứng.

Đồng thời, Công ty xác định lại số trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 bằng số trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi năm 2020 được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt ngày 28 tháng 4 năm 2021.

Theo đó, lãi cơ bản trên cổ phiếu cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 được trình bày lại như sau:

	Năm trước (Trình bày lại)	Năm trước (Số đã báo cáo)
	VND	VND
Lợi nhuận sau thuế TNDN	14.495.494.749	14.495.494.749
Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi (*)	(3.279.629.827)	(1.500.000.000)
Trích Quỹ khen thưởng ban điều hành	(299.523.033)	-
Lợi nhuận để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	10.916.341.889	12.995.494.749
Số bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	17.522.284	17.522.284
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	623	742

26. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách các bên liên quan có giao dịch và số dư chủ yếu trong năm:

Bên liên quan	Mối quan hệ
Công ty Cổ phần Lọc hóa dầu Bình Sơn	Công ty mẹ
Khách sạn Cẩm Thành	Cổ đông
Các đơn vị thành viên của Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	Trong cùng Tập đoàn

Trong năm, Công ty đã có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan:

	Năm nay VND	Năm trước VND
Bán hàng		
Công ty Cổ phần Lọc hóa dầu Bình Sơn	192.993.571.123	162.995.967.809
Công ty Cổ phần Dịch vụ Dầu khí Quảng Ngãi PTSC	218.181.816	318.181.815
Công ty Cổ phần Kinh doanh Khí Miền Nam - Chi nhánh Miền Trung	-	24.000.000
	193.211.752.939	163.338.149.624
Mua hàng		
Công ty Cổ phần Lọc hóa dầu Bình Sơn	629.973.367.823	131.645.948.964
Khách sạn Cẩm Thành	229.090.909	3.272.727.270
Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Đông Dương	2.163.000.000	2.231.818.180
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí PVOil Miền Trung	1.357.907.628	1.595.886.264
Công ty bảo hiểm PVI Nam Trung Bộ	605.315.544	842.248.452
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	497.781.441	171.943.370
Công ty Cổ phần Nhiên liệu Sinh học Dầu khí Miền Trung	240.000.000	60.000.000
	635.066.463.345	139.820.572.500
Cổ tức trả trong năm		
Công ty Cổ phần Lọc hóa dầu Bình Sơn	8.578.363.551	9.424.925.384
Khách sạn Cẩm Thành	323.517.434	355.443.979
Các cổ đông khác	1.401.222.007	1.539.502.585
	8.901.880.985	9.780.369.363

Thu nhập của Hội đồng Quản trị, Ban Giám đốc Ban kiểm soát và Kế toán trưởng trong năm như sau:

	Năm nay VND	Năm trước VND
Hội đồng Quản trị		
Ông Trần Đức Hợp	172.800.000	539.966.517
Bà Hà Thị Hoa	432.000.000	449.972.098
Ông Lê Xuân Sơn	288.000.000	-
Ông Phạm Tuấn Anh	69.120.000	-
Ông Trần Đoàn Thịnh	28.800.000	94.244.250
Ban Giám đốc		
Ông Trần Xuân Thu	504.000.000	524.967.448
Ông Huỳnh Việt Cường	198.000.000	-
Ông Huỳnh Trịnh Văn	198.000.000	-

	Năm nay VND	Năm trước VND
Ban Kiểm soát		
Bà Đỗ Thị Phương Thúy	252.000.000	254.984.189
Bà Nguyễn Thị Thanh Thảo	24.000.000	78.536.875
Bà Phạm Thị Hồng Hạnh	24.000.000	78.536.875
Bà Phạm Thanh Thảo	35.040.000	-
Ông Phan Bá Công	35.040.000	-
Kế toán trưởng		
Ông Huỳnh Việt Cường	195.000.000	374.976.748

Số dư chủ yếu với các bên liên quan tại ngày kết thúc năm tài chính như sau:

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Phải thu khách hàng		
Công ty Cổ phần Lọc hóa dầu Bình Sơn	33.862.459.637	25.489.184.689
Công ty Cổ phần Dịch vụ Dầu khí Quảng Ngãi PTSC	40.000.000	50.000.000
	33.902.459.637	25.539.184.689
Phải thu ngắn hạn khác		
Ban Quản lý Dự án Nhà máy lọc dầu Dung Quất	-	169.784.400
Tổng Công ty Cổ phần Thương mại dịch vụ Dầu khí	-	335.029.846
	-	504.814.246
Phải trả người bán ngắn hạn		
Công ty Cổ phần Lọc hóa dầu Bình Sơn	111.407.534.328	23.379.278.095
Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Đông Dương	396.000.000	198.000.000
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Miền Trung	249.730.050	168.328.960
Khách sạn Cẩm Thành	-	360.000.000
	112.053.264.378	24.105.607.055

27. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Thông tin bổ sung cho các khoản phi tiền tệ

Tiền chi mua tài sản cố định trong năm 2021 không bao gồm 31.849.950 VND (năm 2020: 312.133.800 VND), là số tiền dùng để mua sắm tài sản cố phát sinh trong năm mà chưa được thanh toán. Vì vậy, một khoản tiền tương ứng đã được điều chỉnh trên phần tăng, giảm các khoản phải trả.



Nguyễn Thị Thúy Vân
Người lập biểu



Nguyễn Tấn Phát
Phụ trách kế toán



Trần Xuân Thu
Giám đốc

Ngày 09 tháng 3 năm 2022